TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM MỸ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 21/7/2017
V/v: *"Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Tường Vy
- Các Hội thẩm nhân dân: + Ông Trương Văn Hòa;
+ Ông Nguyễn Thành Nhơn.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: ông Nguyễn Quang Trực – Thư ký TAND huyện Cẩm Mỹ.

Đại diện VKSND huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa**:** Bà Nguyễn Thị Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 21/7/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ xét xử sơ thẩm vụ án HNGĐ thụ lý số: 273/2014/TLST–HNGĐ ngày 11/11/2014 về việc: "*Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2017/QĐST-HNGĐ ngày 07/6/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2017/QĐST-HNGĐ ngày 27/6/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị G, sinh năm: 1971.
HKTT: tổ 4, ấp 11, xã X, huyện C, Đồng Nai. (Có mặt)
2. Bị đơn: ông Tô Văn Đ (tức Tô Tiến Đ), sinh năm: 1963.
HKTT: tổ 4, ấp 11, xã X, huyện C, Đồng Nai.
Nơi làm việc: khu phố 3, p. T, Tp. B, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)
3. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:
- Ông Đoàn Văn T – 1977 và bà Nguyễn Thị L – 1982.
Nơi cư trú: tổ 4, ấp 11, xã X, huyện C, Đồng Nai. (Vắng mặt)
- Anh Tô Văn Đ1 – 1990.
Nơi cư trú: tổ 4, ấp 11, xã X, huyện C, Đồng Nai. (Vắng mặt)
- Anh Tô Văn Điềm C – 1994.
Nơi cư trú: tổ 4, ấp 11, xã X, huyện C, Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/10/2014 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/11/2014 trong các buổi làm việc và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị G trình bày:

- Quan hệ hôn nhân: vào năm 1990, bà và ông Tô Văn Đ (hay còn gọi là Tô Tiến Đ) tự nguyện tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Hải Hưng (hiện là huyện K, tỉnh Hải Dương). Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Đ thường xuyên đánh bạc, ông đã bán đất để trả nợ nên bà phải đi vay về trả nợ để chuộc lại đất. Sau đó đến khoảng năm 2010 ông Đ đi làm xa, từ năm 2011 ông Đ không còn gửi tiền cho bà, bà đi làm và tự lo cho các con ăn học. Vì vậy, từ đó cả 2 vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, tình cảm không còn, cả 2 vợ chồng cũng đã ly thân từ đó cho đến nay. Vì vậy bà yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

- Về con chung: vợ chồng bà có 02 con chung là Tô Văn Đ1 – 1990 và Tô Văn Điềm T – 1994. Hiện các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không có yêu cầu gì.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 diện tích đất 6.000 m^2 nằm trong tổng diện tích 9.990m^2 thuộc thửa 577, tờ bản đồ 17 hiện là các thửa 88, 89 tờ bản đồ 64 và thửa 35 tờ bản đồ 65, tọa lạc tại xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Toàn bộ các thửa đất trên theo Giấy Chứng nhận QSD đất được cấp cho ông Tô Tiến Đ (tức Tô Văn Đ). Tuy nhiên, vợ chồng bà chỉ có 6.000m^2, phần còn lại là của vợ chồng ông Đoàn Văn T và bà Nguyễn Thị L. Hiện phần đất của ông T và bà L đã làm thủ tục tách thửa là thửa 88, tờ bản đồ 64 nhưng chưa sang tên với diện tích theo đo vẽ hiện tại là 3.255.9 m^2. Còn phần diện tích của ông bà theo bản đồ tách thửa hiện tại là thửa 89, tờ bản đồ 64 và thửa 35 tờ bản đồ 65. Tổng diện tích đất thực tế theo Bản đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính ngày 6/12/2015 là 5.835,3 m^2. Trên diện tích đất của ông bà có 1 căn nhà và có trồng các loại cây như tiêu, điều, mít, gòn…

Nay bà yêu cầu được chia ½ diện tích đất và theo Bản đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính ngày 6/12/2015 của Văn phòng đăng ký QSD đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Cẩm Mỹ thì phần bà yêu cầu chia có diện tích là 2.917.6m^2, (tính từ các mốc 2,3,17,18,19,20,21,22,23,24,25,34,33,32,2), trong đó có 100m^2 đất thổ cư, tạm tách là thửa 89A, tờ bản đồ 64 Và các tài sản có trên phần đất là 01 căn nhà và cây trồng trên đất.

Phần đất còn lại là 2.126,8m^2 (tính từ các mốc 3,4,5,6,7,8,13,14,15,16,17,3), tạm tách là thửa 89B, tờ bản đồ 64 và diện tích 790,9m^2 (tính từ các mốc 8,9,10,12,23,8), trong đó 100m^2 đất thổ cư, thửa số 35, tờ bản đồ 65 và toàn bộ tài sản là các cây trồng trên đất cho ông Tô Văn Đ.

Trường hợp ai được chia tài sản có giá trị cao hơn thì sẽ bù chênh lệch cho người được chia thấp hơn.

Ngoài tài sản trên thì vợ chồng còn có 01 chiếc xe máy hiệu Wave RS (không nhớ biển số) do bà đang giữ và số tiền 15.000.000 đồng do ông Đ đang giữ. Tuy nhiên, đối với các tài sản này bà không yêu cầu chia.

- Về nợ chung: vợ chồng không có nợ.

* Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai đối chất, bị đơn là ông Tô Văn Đ (Tô Tiến Đ) trình bày: về quan hệ hôn nhân và con chung thì ông thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn. Về mâu thuẫn vợ chồng thì ông cũng thống nhất với 1 phần

lời trình bày của bà G là khoảng năm 1996 ông có đánh bạc nên dẫn đến nợ nần và đã bán đất của gia đình. Tuy nhiên, sau đó thì ông không còn đánh bạc nữa mà đã lo làm ăn. Năm 2010, ông đi làm bảo vệ tại Chi cục Kiểm lâm và mỗi tháng vẫn gửi tiền lương về cho bà G, tuy nhiên đến năm 2012 thì ông không gửi tiền về nữa vì ông để dành tiền để xây nhà. Trong thời gian đó vợ chồng bắt đầu có những mâu thuẫn do bà G không muốn sống với ông nên khi ông về nhà thì bà lại kiếm chuyện bỏ đi. Ông thừa nhận có lần đánh bà G 1 tát là do bà G bỏ đi qua đêm, lúc đó ông mới về quê vô, mẹ ông có gửi quà vào nhưng bà G lại nói ông ăn hết đi nên ông đã nóng giận tát bà G 1 cái. Theo ông thì ông muốn gia đình đoàn tụ nên không đồng ý ly hôn.

Về tài sản chung: Ông cũng thống nhất vợ chồng có diện tích đất là 6.000m^2 như lời trình bày của bà G. Ngoài ra, theo bản tự khai thì ông cho rằng bà G có lấy 30 triệu đồng của ông và tiền bán nông sản. Tuy nhiên, tại biên bản đối chất thì ông chỉ trình bày ngoài tài sản là 6.000m^2 đất thì vợ chồng có 01 chiếc xe Wave RS và 13.000.000 đồng. Tuy nhiên, đối với diện tích đất thì ông không đồng chia, còn chiếc xe và 13.000.000 đồng bà G không tranh chấp và ông cũng không tranh chấp gì.

Tại các buổi hòa giải do ông Đ vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

* Tại biên bản lấy lời khai, biên bản lấy lời khai đối chất, người có quyền, nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Văn T và bà Nguyễn Thị L trình bày: vào năm 1997, vợ chồng ông bà có cùng với vợ chồng ông Đ và bà G có cùng nhau mua diện tích đất 9.990m^2, với giá là 3 lượng vàng 24Kr, trong đó vợ chồng ông có góp số tiền là 7.000.000 đồng tương đương với 1,2 lượng vàng. Và 2 bên thỏa thuận phần của vợ chồng ông bà có diện tích là 4.000m^2. Sau đó đến năm 2012, do nhà nước làm đường nên đã thu hồi 1 phần diện tích nên phần đất của ông bà còn lại khoảng 3.300m^2. Đến năm 2014, vợ chồng ông bà đã làm thủ tục để tách thửa đất trên thành thửa mới là thửa 88, tờ bản đồ số 64 tại xã Xuân Tây. Trong biên bản đối chất thì ông Đoàn Văn T có yêu cầu bà G và ông Đ chia cho ông phần đất đã thỏa thuận trong đó có 100m^2 đất thổ cư và theo biên bản lấy lời khai của bà L thì bà L yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, ngày 20/7/2016 Tòa án đã ra thông bảo về việc nếu ông Thanh và bà L có yêu cầu độc lập thì phải làm đơn để tòa án xem xét giải quyết theo quy định. Nhưng cho đến thời điểm nay thì ông T và bà L vẫn không có đơn yêu cầu độc lập.

* Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, người có quyền, nghĩa vụ liên là là anh Tô Văn Đ1 và Tô Văn Điềm Công trình bày: các anh là con chung của ông Tô Văn Đ và bà Nguyễn Thị G, nay mẹ các anh yêu cầu ly hôn với ba các anh là ông Đ và yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 89, tờ bản đồ 64 và thửa 35, tờ bản đồ 65 tại xã Xuân Tây. Đối với diện tích đất trên đây là tài sản chung của cha mẹ các anh và các anh không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản này. Vì vậy, các anh có yêu cầu tranh chấp gì trong khối tài sản chung của cha mẹ.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa: Việc thụ lý vụ án của tòa án là đúng thẩm quyền; việc thu thập tài liệu, chứng cứ; xác định quan hệ tranh chấp của tòa án là đúng quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của HĐXX, người tiến

hành tố tụng khác, người tham gia tố tụng được thực hiện đúng. Tuy nhiên vụ án còn vi phạm thời gian chuẩn bị xét xử; chưa có văn bản thể hiện việc đã tống đạt thông báo kết quả phiên họp công khai chứng cứ cho đương sự.

Quan điểm về giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là cho ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: bà Nguyễn Thị G và ông Tô Văn Đ (Tô Tiến Đ) tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật, tuy nhiên cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nên bà Nguyễn Thị G yêu cầu được ly hôn với ông Đ và yêu cầu được chia tài sản chung của vợ chồng; vợ chồng có 02 con chung nhưng hiện nay đã trở thành nên không yêu cầu giải quyết. Như vậy, đây là vụ án về "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 BLTTDS. Ông Tô Văn Đ có HKTT tại tổ 4, ấp 11, xã X, huyện C, Đồng Nai. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng: ông Tô Văn Đ, ông Đoàn Văn T và bà Nguyễn Thị L đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt; các anh Tô Văn Đ1, Tô Văn Điềm C có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên là hoàn toàn phù hợp.

[3] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị G và ông Tô Văn Đ (Tô Tiến Đ) tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Hải Hưng (hiện là huyện K, tỉnh Hải Dương) theo Giấy Chứng nhận kết hôn số 06, Quyển số 01 ngày 15 tháng 3 năm 1990. Vì vậy hôn nhân giữa hai người là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, theo G thì vợ chồng có nhiều mâu thuẫn từ việc ông Đ cờ bạc phải bán đất rẫy, cho đến việc ông đi làm xa và thời gian khoảng từ năm 2011 đến nay ông Đ không gửi tiền về lo cho các con và gia đình nên từ đó vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Đ. Còn theo ông Đ trình bày, ông cũng thừa nhận mình có cờ bạc dẫn đến bán đất của gia đình nhưng đó là thời gian trước, sau đó ông đã tu chí làm ăn nhưng vợ chồng cũng thường xuyên xung đột do bà G không muốn ở với ông, tuy nhiên ông Đ không đồng ý ly hôn.

Mặc dù, lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn có những chỗ không thống nhất nhau nhưng lời trình bày của cả 2 đều cho thấy rằng vợ chồng ông bà việc mâu thuẫn là có thật, từ việc ông Đ cờ bạc, đến việc ông Đ không còn gửi tiền về cho bà G để lo cho gia đình mà lý do ông Đ cho rằng mình giữ tiền không đưa cho bà G là để dành dụm để xây nhà. Nhưng vì những lý do trên, dẫn đến việc vợ chồng ông không còn

chung sống với nhau đã lâu, trước thời gian đưa đơn ly hôn và từ thời gian ly hôn cho đến nay cũng đã gần 3 năm nhưng ông bà vẫn không quay lại để đoàn tụ với nhau. Như vậy, qua các chứng cứ trên đã có cơ sở xác định: mâu thuẫn giữa bà G và ông Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân là không đạt được. Vì vậy, xét yêu cầu của bà G ly hôn đối với ông Đ là có cơ sở nên chấp nhận.

- Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Cả bà G và ông Đ đều xác định vợ chồng có 01 diện tích đất 6.000 m^2 nằm trong tổng diện tích 9.990m^2 thuộc thửa 577, tờ bản đồ 17 (hiện là các thửa 88, 89 tờ bản đồ 64 và thửa 35 tờ bản đồ 65), tọa lạc tại xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Toàn bộ các thửa đất trên theo Giấy Chứng nhận QSD đất được cấp cho ông Tô Tiến Đ (tức Tô Văn Đ). Tuy nhiên, vợ chồng bà chỉ có 6.000m^2, phần còn lại là của vợ chồng ông Đoàn Văn T và bà Nguyễn Thị L. Hiện phần đất của ông T và bà L đã làm thủ tục tách thửa là thửa 88, tờ bản đồ 64 nhưng chưa sang tên với diện tích theo đo vẽ hiện tại là 3.255.9 m^2. Còn phần diện tích của ông Đ và bà G theo bản đồ tách thửa hiện tại là thửa 89, tờ bản đồ 64 và thửa 35 tờ bản đồ 65. Tổng diện tích đất thực tế theo Bản đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính ngày 6/12/2015 là 5.835,3 m^2. Trên diện tích đất của ông bà có 1 căn nhà và có trồng các loại cây như tiêu, điều, mít, gòn… Vì cả ông Đ, bà G đều thừa nhận thửa 89, tờ bản đồ 64 và 35, tờ bản đồ 65 (mới), tại xã X là tài sản chung của vợ chồng. Và bà G yêu cầu được chia đôi giá trị tài sản, ông Đ không chứng minh ông có công sức đóng góp, duy trì và phát triển khối tài sản chung nhiều hơn. Vì vậy, xét thấy yêu cầu của bà G chia đôi đối với tài sản chung của vợ chồng là phù hợp nên ghi nhận, bà đề nghị giao cho bà phần đất có căn nhà để ở và bà sẽ bù chênh lệch cho ông Đ nếu tính tổng giá trị tài sản của bà được chia nhiều hơn phần của ông Đ. Vì hiện ông Đ đang làm tại Chi Cục K, tỉnh Đồng Nai, ít khi về ở nhà và bà G cũng không có nơi cư trú nào khác. Vậy nên việc chia cho bà phần đất có căn nhà là phù hợp để đảm bảo việc sinh sống của bà. Nên yêu cầu chia tài sản của bà G được HĐXX chấp nhận.

Như vậy, phần tài sản chung của vợ chồng bà G và ông Đ được HĐXX chấp nhận chia như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị G được quyền sử dụng diện tích đất 2.917.6m^2 (trong đó có 223m^2 thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình giao thông), tính từ các mốc 2,3,17,18,19,20,21,22,23,24,25,34,33,32,2. Mục đích sử dụng: có 100m^2 đất thổ cư (ONT) và 2.817,6m^2 đất nông nghiệp trồng cây lâu năm (CLN), tạm tách là thửa 89A, tờ bản đồ 64, tọa lạc tại xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Theo Bản đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính ngày 06/12/2015 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Cẩm Mỹ. Phần đất trên có giá trị: 303.765.000 đồng.

Và các tài sản trên diện tích đất trên gồm 1 căn nhà diện tích 28m^2, kết cấu: móng gạch, cột gỗ tạp; nền xi măng; cửa khung sắt bọc tôn; vách tôn; xà gồ gỗ tạp, mái tôn, có giá trị 6.930.000 đồng. Và các cây trồng trên đất gồm: 13 cây điều; 15 cây mít; 25 cây gòn; 25 cây tiêu, có giá trị là: 29.510.000 đồng.

(Giá trị tài sản được thể hiện theo Chứng thư thẩm định giá số 929/TĐG-CT ngày 05/5/2016 do Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai thực hiện).

Tổng giá trị tài sản của bà G được nhận là: 303.765.000 đồng + 6.930.000 đồng + 29.510.000 đồng = 340.205.000 đồng.

- Giao cho ông Tô Văn Đ (tức Tô Tiến Đ) được quyền sử dụng diện tích đất: 2.126,8m^2 (trong đó có 203m^2 thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình giao thông), tính từ các mốc 3,4,5,6,7,8,13,14,15,16,17,3. Mục đích sử dụng: có 100m^2 đất thổ cư (ONT) và 2.016,8m^2 đất nông nghiệp trồng cây lâu năm (CLN), tạm tách là thửa 89B, tờ bản đồ 64 và diện tích 790,9m^2 (tính từ các mốc 8,9,10,12,23,8) là thửa số 35, tờ bản đồ 65, tọa lạc tại xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Theo Bản đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính ngày 06/12/2015 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Cẩm Mỹ. Cả 2 thửa đất trên có giá trị là 225.985.000 đồng + 79.090.000 đồng = 305.075.000 đồng.

Và các cây trồng trên diện tích đất là: 11 cây điều; 13 cây mít; 20 cây gòn; 20 cây tiêu và 01 cây vú sữa. Tất cả các cây trồng có giá trị là 24.769.000 đồng.

(Giá trị tài sản được thể hiện theo Chứng thư thẩm định giá số 929/TĐG-CT ngày 05/5/2016 do Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai thực hiện).

Tổng giá trị tài sản của ông Đ được nhận là: 305.075.000 đồng + 24.769.000 đồng = 329.844.000 đồng.

Như vậy, giá trị tài sản bà G nhận hơn ông Điền là 340.205.000 đồng - 329.844.000 đồng = 10.361.000 đồng. Vì vậy, bà G phải có nghĩa vụ bù chênh lệch cho ông Đ số tiền = 10.361.000 đồng x ½ = 5.180.500 đồng.

Sau khi bù chênh lệch, tổng giá trị tài sản của bà G và ông Đ mỗi người được nhận là 335.024.500 đồng.

* Đối với phần diện tích đất 3.255.9 m^2 trong đó có 579,9m^2 thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình giao thông. Mục đích sử dụng: 100m^2 đất ONT và 3.155,9m^2 đất CLN thuộc thửa số 88, tờ bản đồ 64 (là một phần diện tích đất nằm trong thửa đất số 577, tờ bản đồ 17 cũ), tọa lạc tại xã X, theo Giấy chứng nhận QSD đất số K 201540 đứng tên ông Tô Tiến Đ. Thì bà Nguyễn Thị G, ông Tô Văn Đ (tức Tô Tiến Đ), ông Đoàn Văn T, bà Nguyễn Thị L không ai có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét và dành quyền khởi kiện cho các đương sự yêu cầu liên quan đến thửa đất trên trong vụ án khác.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật ông Đ, bà G, ông T, bà L có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận QSD đất theo quy định.

- Về nợ chung: Không ai có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về án phí: bà Nguyễn Thị G nộp 200.000 đồng án phí DSST về ly hôn và số tiền án phí DSST về chia tài sản chung bà G và ông Đ mỗi người phải nộp là 335.024.500 đồng x 5% = 16.751.000 đồng.

* Lời phát biểu của VKSND huyện Cẩm Mỹ đối với việc giao thông báo kết quả phiên họp công khai chứng cứ, tài liệu cho đương sự vắng mặt Tòa án đã tiến hành nhưng do Cơ quan Thừa phát lại chưa trả kết quả tống đạt nên trong hồ sơ khi

giao cho VKS chưa thể hiện. Còn các ý kiến khác của VKS là đúng quy định pháp luật và quan điểm giải quyết của HĐXX nên ghi nhân.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266 của Bộ luật TTDS;

Các Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 62 của Luật HNGĐ năm 2014;

Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Toà án; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị G.

- Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận cho bà Nguyễn Thị G ly hôn với ông Tô Văn Đ (tức Tô Tiến Đ).

- Về con chung: đã trưởng thành không xem xét.

- Về tài sản chung:

+ Giao cho bà Nguyễn Thị G được quyền sử dụng diện tích đất 2.917.6m^2 (trong đó có 223m^2 thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình giao thông), tính từ các mốc 2,3,17,18,19,20,21,22,23,24,25,34,33,32,2. Mục đích sử dụng: có 100m^2 đất ONT và 2.817,6m^2 đất CLN, tạm tách là thửa 89A, tờ bản đồ 64, tọa lạc tại xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Theo Bản đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính ngày 06/12/2015 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Cẩm Mỹ. Phần đất trên có giá trị: 303.765.000 đồng.

Và các tài sản trên phần diện tích đất trên gồm 1 căn nhà diện tích 28m^2, kết cấu: móng gạch, cột gỗ tạp; nền xi măng; cửa khung sắt bọc tôn; vách tôn; xà gồ gỗ tạp, mái tôn, có giá trị 6.930.000 đồng. Và các cây trồng trên đất gồm: 13 cây điều; 15 cây mít; 25 cây gòn; 25 cây tiêu, có giá trị là: 29.510.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản trên của bà G được nhận là: 340.205.000 đồng *(Ba trăm bốn mươi triệu hai trăm lẻ năm ngàn đồng).*

+ Giao cho ông Tô Văn Đ (tức Tô Tiến Đ) được quyền sử dụng diện tích đất: 2.126,8m^2 (trong đó có 203m^2 thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình giao thông), tính từ các mốc 3,4,5,6,7,8,13,14,15,16,17,3. Mục đích sử dụng: có 100m^2 đất ONT và 2.016,8m^2 đất CLN, tạm tách là thửa 89B, tờ bản đồ 64 tọa lạc tại xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Và diện tích 790,9m^2 (tính từ các mốc 8,9,10,12,23,8); mục đích sử dụng: đất CLN, thuộc thửa số 35, tờ bản đồ 65 (mới), tọa lạc tại xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Theo Bản đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính ngày 06/12/2015 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Cẩm Mỹ. Cả 2 thửa đất trên có giá trị là 305.075.000 đồng.

Và các cây trồng trên diện tích đất là: 11 cây điều; 13 cây mít; 20 cây gòn; 20 cây tiêu và 01 cây vú sữa. Tất cả các cây trồng có giá trị là 24.769.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản trên ông Đ được nhận là: 329.844.000 đồng *(Ba trăm hai mươi chín triệu tám trăm bốn mươi bốn ngàn đồng)*.

+ Bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ giao cho ông Tô Văn Đ (tức Tô Tiến Đ) để bù chênh lệch với số tiền là 5.180.500 đồng *(Năm triệu một trăm tám mươi ngàn năm trăm đồng)*.

- Về nợ chung: không ai có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Dành quyền khởi kiện cho bà Nguyễn Thị G, ông Tô Văn Đ (Tô Tiến Đ), ông Đoàn Văn T và bà Nguyễn Thị L đối với thửa đất thửa số 88, tờ bản đồ 64 (mới), tọa lạc tại xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai trong vụ án khác.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật ông Đ, bà G, ông T, bà L có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký để được cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất theo quy định pháp luật.

2/ Về án phí:

+ Bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ nộp 200.000 đồng án phí DSST về ly hôn và 16.751.000 đồng án phí DSST về chia tài sản chung nhưng được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền số 006717 ngày 11/11/2014 và số tiền 2.500.000 đồng tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền số 006731 ngày 18/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai mà bà G đã nộp. Bà G còn phải nộp thêm số tiền 14.251.000 đồng *(Mười bốn triệu hai trăm năm mươi mốt ngàn đồng)* án phí.

+ Ông Tô Văn Đ (tức Tô Tiến Đ) có nghĩa vụ nộp 16.751.000 đồng (Mười sáu triệu bảy trăm năm mươi mốt ngàn đồng) án phí DSST về chia tài sản chung.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Thị Tường Vy

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND h.Cẩm Mỹ ;
- THA dân sự h.Cẩm Mỹ;
- UBND xã Kim Đính,
h. Kim Thành, Hải Dương (Số 06/1990);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ